TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2023/DS-PT
Ngày 31 - 8 - 2023
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Thành

Bà Lê Thị Bích Ngọc

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Trần Thị Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2023/TLPT – DS ngày 02 tháng 8 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2023/QĐXXPT – DS ngày 16 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Bá L, sinh năm 1963, (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Duy T1, sinh năm 1973, (Có mặt);

2.2. Bà Kiều Thị T2, sinh năm 1978, (Có mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn X, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Người làm chứng: Ông Lê Văn H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Duy T1 và bà Kiều Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 11 năm 2022 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Bá L trình bày:

Do quen biết với ông Lê Văn H ở thôn Đ, xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc nên ông Hcó đưa ông Nguyễn Duy T1 đến nhà ông và bảo lãnh để cho ông T1 vay tiền của ông nhiều lần. Ngày 26/10/2019 (âm lịch) tức ngày 22/11/2019, ông có đến đòi nợ ông T1, sau đó hai bên đã đối chiếu công nợ và làm 02 giấy biên nhận nợ (01 giấy biên nhận 450.000.000 đồng và 01 giấy biên nhận 300.000.000 đồng) đề ngày 26/10/2019 (âm lịch), theo đó ông Nguyễn Duy T1 và vợ là bà Kiều Thị T2 ký giấy biên nhận đã vay của ông tổng số tiền 750.000.000 đồng. Giấy biên nhận là do ông viết, ông T1 và bà T2 ký bên vay tiền, ông Lê Văn H ký bên bảo lãnh, mục đích vợ chồng ông T1 vay tiền là để đặt máy bảo ôn sữa, lãi suất do các bên thỏa thuận, hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán đối với khoản vay 450.000.000 đồng thành 03 lần, gồm: Lần 1 vào ngày 20/12/2019 trả 150.000.000 đồng; lần 2 vào ngày 20/01/2020 trả tiếp số tiền 150.000.000 đồng và lần 3 vào ngày 20/02/2020 thì trả hết. Đối với khoản vay 300.000.000 đồng thỏa thuận trả nợ sau ba tháng, mỗi tháng trả 100.000.000 đồng đến ngày 26/4/2020 (âm lịch) trả hết khoản vay. Sau khi ký giấy biên nhận vay tiền thì vợ chồng ông T1 và bà T2 đã trả nợ cho ông tổng số tiền là 670.000.000 đồng, cụ T2: Ngày 08/3/2020 trả 100.000.000 đồng; ngày 28/01 trả 150.000.000 đồng, ngày 02/01 trả 150. 000.000 đồng; ngày 13/4/2020 (âm lịch) tức ngày 05/5/2020 trả 50.000.000 đồng; ngày 28/4/2020 (âm lịch) tức ngày 20/5/2020 trả 50.000.000 đồng; ngày 09/6/2020 (âm lịch) tức ngày 29/7/2020 trả 40.000.000 đồng; ngày 13/7/2020 (âm lịch) tức ngày 31/8/2020 dương lịch) trả 50.000.000 đồng; ngày 11/10/2020 âm lịch (tức ngày 25/11/2020 trả 20.000.000 đồng; ngày 07/11/2020 (âm lịch) tức ngày 20/12/2020 trả 20.000.000đồng; ngày 20/02/2021 (âm lịch) tức ngày 01/4/2020 trả 20.000.000 đồng và ngày 13/7/2021 (âm lịch) tức ngày 20/8/2021 trả 20.000.000 đồng.

Ngày 01/11/2022, ông có làm đơn khởi kiện ông T1 và bà T2 yêu cầu trả tổng số nợ gốc là 480.000.000 đồng, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, ngày 18/4/2023 ông có đơn xin thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ T2 ông yêu cầu ông T1 và bà T2 trả nợ cho ông số tiền 80.000.000 đồng nợ gốc và lãi tính 10%/năm kể từ ngày 21/8/2021 cho đến ngày 21/5/2023 là 21 tháng, cụ T2: 666.000 đồng x 21 tháng = 13.986.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi tính đến hết ngày 21/5/2023 là 93.986.000 đồng. Ông không yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 22/5/2023 cho đến ngày xét xử. Đến khi bản án có hiệu lực pháp luật mà ông T1 và bà T2 không thanh toán tiền trả cho ông thì ông T1 và bà T2 pHchịu lãi chậm trả theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Duy T1 trình bày: Ông không có quan hệ quen biết gì vơi ông Lê Bá L, ông chỉ quen biết ông Lê Văn H, ông H có giới thiệu ông và

đứng ra vay tiền hộ ông, trong đó có khoản vay 450.000.000 đồng ngày 26/11/2018, đến ngày 26/10/2019 khi ông đang làm việc tại trạm thu mua sữa ở thôn Đ với đối tác thì ông L cùng bốn người khác đến chỗ làm của ông để chặn xe và chửi bới, lăng mạ ông và ép ông lên xe đi theo về nhà ông Hải. Tại nhà ông Lê Văn H thì những người đó và ông L uy hiếp ông từ khoảng 9 giờ sáng đến 13 giờ chiều để ép ông ký vào 02 giấy nhận nợ, một giấy nhận nợ số tiền 450.000.000 đồng và một giấy nhận nợ số tiền 300.000.000 đồng, vì bị ép buộc nên ông đã ký vào giấy nhận nợ. Tại thời điểm đó chỉ có một mình ông ký vào giấy, không có vợ ông ở đó và cũng không có giao dịch nhận tiền. Sau một thời gian ngắn, vợ ông là Kiều Thị T2 có lên thu mua sữa thì ông L có yêu cầu vợ ông đến nhà ông L để ký vào 02 giấy nhận nợ đó nên mới có chữ ký của vợ ông trong giấy nhận nợ. Sau đó một thời gian ông L cho người gọi điện thoại và ép ông trả tiền. Do ông Lê Văn H bảo ông trả tiền cho ông L số tiền 450.000.000 đồng sau đó trừ vào tiền mà ông đã nợ của ông H nên vợ chồng ông đã trả nợ hết số tiền 450.000.000 đồng cho ông L. Sau khi trả xong 450.000.000 đồng ông L tiếp tục đe dọa ép vợ chồng ông trả tiếp số tiền 300.000.000 đồng, do không hiểu biết và kinh doanh ở gần nhà ông L nên vợ chồng ông bị ép trả nợ nhiều lần, tổng cộng vợ chồng ông đã trả tiếp cho ông L số tiền 220.000.000 đồng (theo giấy nhận nợ số tiền 300.000.000 đồng). Tổng cộng ông L đã nhận của vợ chồng ông số tiền 670.000.000 đồng.

Nay ông L yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền 80.000.000 đồng gốc và lãi là 13.986.000 đồng thì ông không đồng ý vì lý do ông chỉ thừa nhận số nợ 450.000.000 đồng mà ông đã nhờ ông Lê Văn H vay hộ, còn giấy vay nợ số tiền 300.000.000 đồng thực tế vợ chồng ông không được nhận tiền mà chỉ là ký bảo đảm cho khoản vay 450.000.000 đồng, vợ chồng ông đã trả nợ cho ông L hết số tiền 450.000.000 đồng, còn việc vợ chồng ông trả cho ông L tiếp số tiền 220.000.000 đồng là do bị ép buộc và ông đã có đơn gửi Công an huyện V giải quyết theo quy định pháp luật. Do vậy ông không đồng ý trả nợ ông L số tiền còn lại, ngoài ra ông yêu cầu ông L trả lại cho vợ chồng ông số tiền 220.000.000 đồng mà ông L đã lấy của vợ chồng ông.

Bị đơn bà Kiều Thị T2 trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Duy T1. Vợ chồng bà có nhờ ông Lê Văn H vay tiền hộ để làm ăn, trong đó có khoản vay 450.000.000 đồng ngày 26/11/2018 vợ chồng bà vay của ông Hải, bà có nghe chồng bà là ông T1 nói lại là có bị ông L và những người đàn ông khác ép ký giấy biên nhận nợ ngày 26/10/2019, lúc đầu chỉ có chồng bà ký giấy vay nợ, sau đó bà đến trạm cân sữa để làm thì ông L cho người đến gây sự với vợ chồng bà, ông L lừa bà ký vào giấy biên nhận tiền ngày 26/10/2019, bà có thắc mắc nhưng ông L nói là cứ ký đi không việc gì cả, hơn nữa bà thấy chữ ký của chồng bà đã ký nên bà đã ký vào giấy nhận nợ đó, về 02 giấy nhận nợ ngày 26/11/2019 âm lịch bà thừa nhận đúng là chữ ký của vợ chồng bà nhưng do bị ép buộc ký vào

giấy biên nhận đó, thực tế bà chỉ biết khoản vay 450.000.000 đồng, còn số nợ 300.000.000 đồng bà không được biết đến và chồng bà cũng không được nhận tiền. Đến nay vợ chồng bà đã trả nợ hết số tiền 450.000.000 đồng cho ông L, ngoài ra còn trả cho ông L số tiền 220.000.000 đồng theo giấy nhận nợ 300.000.000 đồng ngày 26/11/2019 âm lịch. Tổng cộng ông L đã nhận của vợ chồng bà số tiền 670.000.000 đồng. Nay bà không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông L vì lý do bà chỉ thừa nhận số nợ 450.000.000 đồng vợ chồng bà nhờ ông Lê Văn H vay hộ còn giấy vay nợ số tiền 300.000.000 đồng thực tế vợ chồng bà không được nhận tiền, nay vợ chồng bà đã trả nợ cho ông L hết số tiền 450.000.000 đồng, còn việc trả cho ông L số tiền 220 triệu đồng là do bị ép buộc nên bà không đồng ý trả nợ ông L số tiền còn lại, ngoài ra bà cũng yêu cầu ông L pHtrả lại cho vợ chồng bà số tiền 220.000.000 đồng mà ông L đã lấy của vợ chồng ông.

Người làm chứng ông Lê Văn H trình bày: Ông và ông L, ông T1 T1 là bạn làm ăn kinh tế với nhau. Giữa ông L và ông T1 không quen biết nhau mà do ông là người giới thiệu, bản thân ông T1 đã nhiều lần vay tiền của ông L, mỗi khi vay thì hai bên có ký sổ, đến ngày 26/10/2019 ông L đi ăn sáng sau đó có đến trạm cân sữa là nơi làm việc của ông T1, lúc đó có mặt ông và ông T1, ông L đi cùng một người đàn ông nữa (là anh trai vợ của ông L), ông L có mời ông T1 về nhà để làm việc đối chiếu công nợ, sau đó ông có mời các bên đến nhà ông để làm việc, sau khi đến nhà ông thì hai bên có nói chuyện to tiếng nhưng không đánh nhau nên ông đã can thiệp các bên đàm phán với nhau. Tại nhà ở của ông thì ông L và ông T1 có thống nhất với nhau về việc cộng dồn sổ nợ, theo đó hai bên đối chiếu đến thời điểm đó ông T1 còn nợ của ông L số tiền 750.000.000 đồng, ông T1 có thừa nhận với ông L về số nợ trên, do vậy các bên đã ký giấy nhận nợ tại nhà ông, khi ký giấy biên nhận nợ thì không có ai ép buộc ông T1 ký. Lúc đó ông L có yêu cầu ông ký vào bên người bảo lãnh với mục đích là người làm chứng cho ông T1 vì ông là người giới thiệu ông T1 cho ông L nên ông L mới cho ông T1 vay tiền. Trong số 750.000.000 đồng nói trên mà hai bên ký giấy nhận nợ ông chỉ biết có 450.000.000 đồng là tiền ông hỏi vay hộ ông T1 (Sau đó ông L đưa tiền trực tiếp tiền cho ông T1), còn số tiền 300.000.000 đồng là trước đó ông T1 tự vay của ông L tại nhà ông L vào ngày 26/7/2018 (âm lịch), lúc đó ông là người chứng kiến vì khi đó ông T1 và ông L không biết nhau nên ông bảo lãnh để ông T1 vay tiền của ông L, vì vậy mới có chữ ký của ông và ông T1 trong giấy vay tiền ngày 26/7/2018 (âm lịch), sau đó do ông T1 không trả được nợ nên mới có giấy nhận nợ cùng ngày 26/10/2019 mà ông L đã nộp cho Tòa án. Sau khi ký giấy nhận nợ thì ông T1 đã trả nợ ông L như thế nào thì ông không rõ, ông chỉ nghe hai bên nói lại là ông T1 đã trả cho ông L được số tiền 670.000.000 đồng, nay còn nợ lại số tiền 80.000.000 đồng. Đối với bà T2 là vợ của ông T1 ký vào giấy nhận nợ lúc nào thì ông không rõ vì

ngày 26/10/2019 bà T2 không có mặt ở nhà ông mà sau đó bà T2 đem tiền trả cho ông L nên ông L yêu cầu bà T2 ký giấy nhận nợ tại nhà của ông L nên mới có chữ ký của bà T2 trong giấy nhận nợ nói trên. Nay ông thừa nhận chữ ký trong 02 giấy nhận nợ mà ông L đã nộp cho Tòa án đúng là chữ ký của ông, tuy nhiên ông chỉ ký với tư cách là người làm chứng cho hai bên, do hiểu biết pháp luật hạn chế nên ông có ký bên bảo lãnh, bản thân ông với ông L và ông T1 không có thỏa thuận gì về việc ông pHtrả nợ thay cho ông T1, việc trả nợ là trách nhiệm của vợ chồng ông T1. Do vậy ông không có nghĩa vụ pHtrả nợ thay cho vợ chồng ông T1. Vợ chồng ông T1 cho rằng số tiền 300.000.000 đồng vợ chồng ông T1 không được nhận nhưng thực tế hàng tháng vợ chồng ông T1 đã trả cho ông L được tổng số tiền 220.000.000 đồng, do vậy ông T1 pHcó nghĩa vụ trả hết số nợ còn lại cho ông L. Đề nghị Tòa án cho hai ông tự giải quyết tình cảm, nếu hai bên không hòa giải được thì đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Toà án nhân dân huyện V xác minh nội dung liên quan đến giải quyết đơn tố cáo của ông Nguyễn Duy T1 tại Công an huyện V, Công an huyện V cung cấp các tài liệu liên quan đến đơn tố cáo của ông T1 và cho biết: Ngày 11/01/2022, ông T1 có đơn tố cáo ông Lê Bá L về việc bắt giữ và giam người trái pháp luật theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Hình sự và Cưỡng đoạt tài sản theo quy định tại Điều 170 Bộ luật Hình sự. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã làm việc lấy lời khai của ông T1, ông L và ông Hải. Ngày 20/01/2022, ông T1 đã có đơn xin rút nội dung tố cáo và thừa nhận có vay tiền của ông L thông qua ông Hải, ngày 22/11/2019 ông T1 tự nguyện đến nhà ông Hvà tự nguyện ký vào các giấy vay tiền do ông L viết, không bị ai đe dọa hay đánh đập gì, sau đó ông T1 đã viết đơn xin rút nội dung tố cáo.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện V quyết định:

Căn cứ vào các điều 166, 288, 351, 463, 466, 468 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bá L. Buộc ông Nguyễn Duy T1và bà Kiều Thị T2 thanh toán trả cho ông Lê Bá L số tiền 80.000.000 đồng gốc và 13.986.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng số tiền pHthanh toán là 93.986.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Lê Bá L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Duy T1và bà Kiều Thị T2 chậm trả tiền cho ông Lê Bá L thì ông Nguyễn Duy T1và bà Kiều Thị T2 còn trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất

quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 04 tháng 7 năm 2023, ông Nguyễn Duy T1và bà Kiều Thị T2 có đơn kháng cáo, nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm do ông bà bị dụ dỗ, ép buộc ký vào giấy vay tiền khống mà không được nhận tiền.

Tại phiên tòa bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu và có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy T1và bà Kiều Thị T2, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2023/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện V; ông Nguyễn Duy T1và bà Kiều Thị T2 pHchịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy T1và bà Kiều Thị T2 trong hạn luật định; ông Nguyễn Duy T1và bà Kiều Thị T2 đã nộp tạm ứng án phí nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên toà, nguyên đơn ông Lê Bá L vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Duy T1và bà Kiều Thị T2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về nội dung vụ án:

Ông Lê Bá L cho ông Nguyễn Duy T1, bà Kiều Thị T2 vay tiền nhiều lần, đến ngày 26/10/2019 (Âm lịch) tức ngày 22/11/2019 hai bên đã chốt số tiền vay với tổng số tiền 750.000.000 đồng, được T2 hiện tại 02 Giấy biên nhận, gồm:

+ Giấy biên nhận vay số tiền 450.000.000 đồng, mục đích vay để kinh doanh đặt máy bảo ôn sữa, lãi suất thoả thuận; trả nợ thành 03 lần, ngày 20/12/2019 trả 150.000.000 đồng, ngày 20/01/2020 trả 150.000.000 đồng và ngày 20/02/2020 trả nốt gốc và lãi.

+ Giấy biên nhận vay số tiền 300.000.000 đồng, mục đích vay để đặt máy bảo ôn sữa, không tính lãi trước mắt, hẹn 03 tháng sau trả dần mỗi tháng 100.000.000 đồng vào các ngày 26/3/2020, 26/4/2020 và 26/4/2020.

Cả 02 Giấy biên nhận nêu trên đều do ông L viết, có chữ ký và ghi rõ họ

và tên của người vay là ông T1 và bà T2, của người bảo lãnh là ông Hải. Sau khi lập Giấy biên nhận vay tiền, đến ngày 13/7/2021 (âm lịch) tức ngày 20/8/2021 ông T1, bà T2 đã trả cho ông L được 11 lần với tổng số tiền trả gốc là 670.000.000 đồng. Kể từ ngày 21/8/2021 ông T1, bà T2 không trả cho ông L khoản tiền nào khác nên ông L đã khởi kiện yêu cầu ông T1, bà T2 trả cho ông L số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng và tiền nợ lãi của số tiền còn nợ theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 21/8/2021 cho đến ngày 21/5/2023 là 21 tháng với số tiền 13.986.000 đồng (666.000đồng x 21 tháng).

[2.2] Xét kháng cáo của ông T1, bà T2 về việc ông bà cho rằng ông bà bị dụ dỗ, ép buộc ký vào giấy vay tiền khống mà không được nhận tiền, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm ông T1 và bà T2 đều thừa nhận ông bà trực tiếp ký vào 02 Giấy biên nhận về việc vay tiền ngày 26/10/2019 (âm lịch) theo Giấy biên nhận mà ông L khởi kiện, đồng thời sau khi ký giấy biên nhận thì trực tiếp lúc là ông T1, lúc là bà T2 đã mang tiền đến trả cho ông L 11 lần với tổng số tiền gốc 670.000.000 đồng.

Ngày 11/01/2022, ông T1 có đơn tố cáo gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V, nội dung tố cáo ông L có hành vi bắt giữ người tráp pháp luật và cưỡng đoạt tài sản của ông T1 vào ngày 22/11/2019. Tuy nhiên, ngày 20/01/2022 ông T1 đã có đơn xin rút nội dung đơn tố cáo với lý do: "Bản thân tôi có vay tiền của anh L thông qua anh Hải, ngày 22/11/2019 tôi đã tự nguyện đến và ở tại nhà anh Hđến khi các bên giải quyết xong việc vay mượn. Quá trình này tôi đã tự nguyện ký vào các giấy vay tiền do anh L viết, không bị ai đe doạ hay đánh đập gì ép tôi pHký hay ép tôi pHđến và ở lại nhà anh Hgiải quyết…".

Ngoài ra, tại lời khai người làm chứng là ông Lê Văn H cho biết: Ngày 26/10/2019 (âm lịch) tại nhà ở của ông thì ông T1 và ông L đã thống nhất với nhau về việc cộng dồn số nợ, theo đó hai bên đối chiếu đến thời điểm đó ông T1 còn nợ của ông L số tiền 750.000.000 đồng, ông T1 có thừa nhận với ông L về số nợ trên.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông T1, bà T2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào về việc bị dụ dỗ, ép buộc ký vào giấy vay tiền khống mà không được nhận tiền như ông T1, bà T2 trình bày. Từ đó, có đủ cơ sở khẳng định giữa ông T1, bà T2 đã tự nguyện xác lập giao dịch vay tiền với ông L theo các Giấy biên nhận nợ ngày 26/10/2019 (âm lịch). Sau khi xác lập giao dịch, ông T1, bà T2 đã tự nguyện trả cho ông L tổng số tiền gốc là 670.000.000 đồng, còn nợ lại 80.000.000 đồng. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm buộc ông T1, bà T2 trả cho ông L số tiền gốc còn nợ là 80.000.000 đồng theo Giấy biên nhận ngày 26/10/2019 (âm lịch) là có căn cứ theo quy định tại Điều 463 và khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự.

Theo Giấy biên nhận đối với khoản nợ 450.000.000 đồng, T2 hiện các bên có thoả thuận về lãi suất nhưng không cụ T2 mức lãi suất là bao nhiêu, T2 hiện thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 20/02/2020. Giấy biên nhận đối với khoản nợ 300.000.000 đồng, T2 hiện các bên không thoả thuận về lãi, có thoả thuận về thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 26/4/2020 (âm lịch). Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều khẳng định các bên chưa thanh toán khoản tiền lãi nào cho nhau, ông T1 và bà T2 mới trả cho ông L 670.000.000 đồng tiền gốc đến ngày 20/8/2021. Ông L tự nguyện không yêu cầu tính lãi trước đó mà chỉ đề nghị ông T1, bà T2 thanh toán khoản lãi đối với số tiền gốc 80.000.000 đồng còn nợ tính từ ngày 21/8/2021 đến ngày 21/5/2023 là 21 tháng theo mức lãi suất 10%/năm với số tiền lãi là 666.000 đồng/tháng x 21 tháng = 13.986.000 đồng, ông L không yêu cầu tính lãi kể từ ngày 22/5/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/6/2023). Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 648 Bộ luật Dân sự, Toà án cấp sơ thẩm buộc ông T1, bà T2 trả cho ông L khoản tiền lãi 13.986.000 đồng là có căn cứ.

[2.3] Từ phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T1, bà T2 trả cho L tổng số tiền 93.986.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc của 02 giấy biên nhận vay tiền ngày 26/10/2019 (âm lịch) là 80.000.000 đồng và tiền lãi là 13.986.000 đồng là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông T1 và bà T2 không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[2.4] Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chưa đúng theo Hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11/01/2019, việc tuyên chưa đúng trên của Tòa án cấp sơ thẩm chưa gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, do đó cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cách tuyên, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T1 và bà T2, giữ nguyên bản án của Tòa án cấp sơ thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Ông T1 và bà T2 chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Duy T1và bà Kiều Thị T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn cứ Điều 166, Điều 288, Điều 351, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng

12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Buộc Nguyễn Duy T1và bà Kiều Thị T2 pHcó nghĩa vụ trả nợ cho ông Lê Bá L số tiền 93.986.000 đồng (Chín mươi ba triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng và tiền lãi là 13.986.000 đồng theo 02 Giấy biên nhận ngày 26/10/2019 (âm lịch).

Kể từ ngày 22/6/2023 (ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm) cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Duy T1và bà Kiều Thị T2 còn chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pHthi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Duy T1và bà Kiều Thị T2 chịu 4.699.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Duy T1và bà Kiều Thị T2 chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0000393 ngày 04/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pHthi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện V;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà